

Bản án số: 20/2017/HNGĐ-ST
Ngày 08/5/2017
“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ- TỈNH GIA LAI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tứ Hải.

Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hải Lý và bà Trần Thị Bích Vân

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Ngày 08 tháng 5 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2016/TLST-HNGĐ ngày 06/10/2016 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2017/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trịnh K, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Bị đơn: Chị Đào Thị T, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã T1ân A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2016, bản tự khai ngày 06/10/2017, bản tự khai ngày 03/4/2017, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa anh Trịnh K trình bày: Anh và chị Đào Thị T tự nguyện kết hôn vào ngày 27/11/2008 tại Ủy ban nhân dân xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Từ khi kết hôn đến năm 2013 anh K và chị T chung sống với gia đình bên vợ tại tổ 4, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai, đến cuối năm 2013 mới ra ở riêng. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn xuất phát từ quan điểm sống không phù hợp với nhau. Từ đó vợ chồng không còn tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.

Hiện nay tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, thực tế đã sống ly thân với nhau gần một năm không còn quan tâm, chăm sóc và yêu thương nhau. Mặc dù đơn vị, địa phương đã gặp gỡ, động viên khuyên giải và Tòa án đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Vì vậy, anh K yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với chị Đào Thị T.

Về con chung: Giữa anh K và chị T có 02 người con chung là Trịnh Tuấn M, sinh ngày 06/6/2009 và Trịnh Tuấn V, sinh ngày 26/12/2014. Nguyên vọng của anh K mong muốn được nuôi cả hai con, nhưng vì hiện nay cháu Trịnh Tuấn V chưa đủ 36 tháng tuổi, còn cháu Trịnh Tuấn M có nguyên vọng ở với mẹ. Vì vậy, anh K yêu cầu giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Trịnh Tuấn M và Trịnh Tuấn V, anh K tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ đối với mỗi cháu cho đến khi thành niên và tự lực được.

Về tài sản chung: Anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 26/10/2016, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa chị Đào Thị T trình bày: Chị và anh K kết hôn vào ngày 27 tháng 11 năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Chị T và anh K có hai người con chung là Trịnh Tuấn M, sinh ngày 06/6/2009 và Trịnh Tuấn V, sinh ngày 26/12/2014. Từ khi kết hôn đến trước năm 2015 vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Từ năm 2015 đến nay anh K có dấu hiệu khác với vợ con, đã đánh đập chị T không quan tâm đến con cái. Đã nhiều lần anh K bỏ nhà đi không lo cho con. Khi cháu Trịnh Tuấn M bị gãy tay chị T điện thoại cho anh K nhưng anh K vẫn không về mà còn nói khi nào nó chết thì tao về. Chị và anh K đã ly thân không còn chung sống với nhau gần một năm nay.

Chị T thừa nhận tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, dẫn đến việc anh K yêu cầu ly hôn. Vì thương con, sợ con không có cha như những đứa trẻ khác và học hành không đến nơi đến chốn nên chị T không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh K và mong muốn anh K suy nghĩ lại để quay về đoàn tụ gia đình. Từ khi anh K và chị T ly thân với nhau cho đến nay chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, hiện nay các cháu đều phát triển bình thường. Ngoài chị ra còn có sự hỗ trợ của cha mẹ chị T nên chị xác nhận có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con. Từ khi sinh ra đến nay các cháu thường xuyên gần gũi gắn bó với chị, còn anh K là người thiếu trách nhiệm với con cái nên chị không đồng ý giao con cho anh K nuôi, đồng thời yêu cầu anh K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Vì trong quá trình giải quyết vụ án cho đến nay chị không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh K nên chị T chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở lời khai của anh K và chị T, giấy chứng nhận kết hôn và các tài liệu chứng cứ khác đã đủ cơ sở kết luận: Anh Trịnh K và chị Đào Thị T kết hôn vào ngày 27 tháng 11 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Việc kết hôn của anh K và chị T là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật, không bị lừa dối, ép buộc, không vi phạm điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị T là hôn nhân hợp pháp.

2. Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Trịnh K: Anh K cho rằng xuất phát từ quan điểm sống không phù hợp với nhau nên giữa anh K và chị T phát sinh mâu

thuần. Hiện nay tình trạng mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, đã sống ly thân với nhau gần một năm không còn quan tâm, chăm sóc và yêu thương nhau. Chị T cũng thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng anh K là người thiếu trách nhiệm không quan tâm đến gia đình. Từ năm 2015 đến nay tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng. Tuy nhiên, vì con cái nên chị T mong anh K suy nghĩ lại để đoàn tụ gia đình. Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự xét thấy phù hợp với nội dung đơn xác nhận tình trạng hôn nhân của anh Trịnh K được Cơ quan nơi anh K công tác và UBND xã T1 xác nhận vào ngày 03/4/2017. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần tổ chức hòa giải để động viên anh K và chị T đoàn tụ với nhau nhưng không thành. Do đó, đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa anh K và chị T thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh K cho anh K ly hôn với chị T.

3. Về con chung: Anh K và chị T đều thừa nhận anh chị có hai người con chung là cháu Trịnh Tuấn M, sinh ngày 06/6/2009 và cháu Trịnh Tuấn V, sinh ngày 26/12/2014. Hiện nay các cháu đang được chị T trực tiếp nuôi dưỡng và phát triển bình thường về thể chất, tinh thần. Đối với cháu M có nguyện vọng ở với mẹ còn cháu V chưa đủ 36 tháng tuổi. Tại phiên tòa chị T trình bày chị có đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy con cái. Do vậy cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh K giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Trịnh Tuấn M và Trịnh Tuấn V.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy việc anh K tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ đối với mỗi cháu cho đến khi thành niên và tự lực được là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

4. Về tài sản: Anh K và chị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp sau khi ly hôn các đương sự không thỏa thuận được với nhau về tài sản thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác về chia tài sản chung.

5. Về án phí: Anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh K. Cho anh Trịnh K được ly hôn với chị Đào Thị T.

2. Về con chung xử:

Giao cho chị Đào Thị T trực tiếp nuôi các cháu Trịnh Tuấn M, sinh ngày 06/6/2009 và cháu Trịnh Tuấn V, sinh ngày 26/12/2014 cho đến khi các cháu thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án cho thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Trịnh K, buộc anh K cấp dưỡng nuôi các cháu Trịnh Tuấn M, sinh ngày 06/6/2009 và cháu Trịnh Tuấn V, sinh ngày 26/12/2014 mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng) cho mỗi cháu kể từ tháng 5 năm 2017 đến khi các cháu thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Giao cho chị Đào Thị T là người trực tiếp nuôi con được nhận khoản tiền do anh Khoa cấp dưỡng để nuôi các cháu Trịnh Tuấn M và Trịnh Tuấn V.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; khoản 8, khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.

Buộc anh Trịnh K phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, và 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng. Tổng cộng là 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) mà anh K đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004156 ngày 06/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đak Pơ; anh K còn phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hải Lý

Trần Thị Bích Vân

Bùi Tứ Hải